

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05-9-2023
V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Tấn Phát;
- Ông Lê Tấn Phát.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Trang, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023 về “Ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Sen A K, sinh năm 1972; cư trú tại: số A, đường A B, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1967; cư trú tại: số A, đường A B, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 5 năm 2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn bà S A K trình bày:

Bà và ông N tự nguyện chung sống vợ chồng từ khoảng năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền.

Cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông N từ khi cưới nhau không hạnh phúc, ông N có tính gia trưởng nên thường xuyên ức hiếp bà hay vô cớ đánh bà. Bà với ông N sống ly thân từ ngày 10-5-2023 cho đến nay, vợ chồng bà không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống.

- Về hôn nhân: nay bà yêu cầu xin ly hôn với ông N.

- Về con chung: Bà và ông N có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1989 và Nguyễn Nhật T1, sinh năm 1991; cháu T và cháu T1 đã thành niên nên bà không yêu cầu.

- Về nợ chung, tài sản chung: bà trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông và bà K tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền.

Cuộc sống vợ chồng giữa ông và bà K từ khi cưới nhau cũng hay cãi vã và mâu thuẫn với nhau. Ông và bà K sống ly thân từ khoảng tháng 3 năm 2023 cho đến nay.

- Về hôn nhân: nay ông không đồng ý ly hôn với bà K, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

- Về con chung: ông và bà K có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1989 và Nguyễn Nhật T1, sinh năm 1991; cháu T và cháu T1 đã thành niên nên ông không yêu cầu.

- Về nợ chung, tài sản chung: ông trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

+ Về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Sen A K và ông Nguyễn Văn N.

+ Về con chung: con chung đã thành niên nên không đưa ra giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: đương sự khai không có nên không đưa ra giải quyết.

+ Về án phí: đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn là bà Sen A K và bị đơn là ông Nguyễn Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà K, ông N là có căn cứ theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn

được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà K và ông N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988, nhưng trong thời gian chung sống đến khi ly thân ông bà không đăng ký kết hôn, nên hôn nhân của ông bà không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử không giải quyết hôn nhân của ông bà theo thủ tục ly hôn mà xét thấy cần tuyên bố không công nhận bà K và ông N là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: bà K và ông N thống nhất trình bày vợ chồng ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1989; Nguyễn Nhật T1, sinh năm 1991; hiện nay cháu T và cháu T1 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình: bà Sen A K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận bà Sen A K và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: bà K và ông N có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1989 và Nguyễn Nhật T1, sinh năm 1991; cháu T và cháu T1 đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Sen A K phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002049 ngày 10-5-2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đối với các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND. TPTN;
- Chi Cục THADS. TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lưu Bích Thảo

